

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
Số: 2313/QĐ-ĐHTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v cập nhật, phân loại và sắp xếp các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại vào ngành phù hợp trong Danh mục ngành đào tạo kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ về Quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Biên bản họp ngày 21/9/2026 của Tiểu ban rà soát, phân loại và sắp xếp các chương trình đào tạo vào ngành đào tạo trình độ đại học;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cập nhật, phân loại và sắp xếp các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại vào ngành phù hợp trong Danh mục ngành kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

**Điều 3.** Ông (Bà) Trưởng các Phòng: Quản lý đào tạo, Truyền thông và Tuyển sinh, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Pháp chế và Kiểm tra nội bộ; Trưởng các Khoa/Viện quản lý chương trình đào tạo; các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG *utaw*

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Nguyễn Hoàng Việt

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

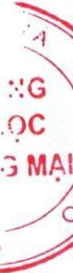
**DANH SÁCH CẬP NHẬT, PHÂN LOẠI VÀ SẮP XẾP CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀO NGÀNH PHÙ HỢP TRONG DANH MỤC NGÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 74/2026/TT-BGDĐT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-ĐHTM ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

| STT | Mã số       | Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)              | Chương trình đào tạo                                  | Ghi chú                                     |
|-----|-------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     | <b>22</b>   | <b>NHÂN VĂN</b>                              |                                                       |                                             |
|     | <b>2201</b> | <b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam</b> |                                                       |                                             |
| 1   | 220201      | Ngôn ngữ Anh                                 | Tiếng Anh thương mại (CTĐT chuẩn)                     |                                             |
| 2   | 220204      | Ngôn ngữ Trung Quốc                          | Tiếng Trung thương mại (CTĐT chuẩn)                   |                                             |
| 3   |             |                                              | Tiếng Trung thương mại (IPOP)                         |                                             |
|     | <b>31</b>   | <b>KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI</b>            |                                                       |                                             |
|     | <b>3101</b> | <b>Kinh tế học</b>                           |                                                       |                                             |
| 4   | 310106      | Kinh tế quốc tế                              | Kinh tế quốc tế (CTĐT chuẩn)                          |                                             |
| 5   | 310109      | Kinh tế số                                   | Phân tích kinh doanh trong môi trường số (CTĐT chuẩn) |                                             |
| 6   |             |                                              | Phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh (IPOP)  |                                             |
| 7   | 310110      | Quản lý kinh tế                              | Quản lý kinh tế (CTĐT chuẩn)                          | Từ ngành Kinh tế sang ngành Quản lý kinh tế |
| 8   |             |                                              | Kinh tế và Quản lý đầu tư (IPOP)                      |                                             |
|     | <b>34</b>   | <b>KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ</b>                 |                                                       |                                             |
|     | <b>3401</b> | <b>Kinh doanh</b>                            |                                                       |                                             |

| STT | Mã số  | Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)     | Chương trình đào tạo                                          | Ghi chú                           |
|-----|--------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 9   | 340101 | Quản trị kinh doanh                 | Quản trị kinh doanh (CTĐT chuẩn)                              |                                   |
| 10  |        |                                     | Quản trị kinh doanh (IPOP)                                    |                                   |
| 11  |        |                                     | Quản trị kinh doanh (Chương trình tiên tiến)                  |                                   |
| 12  |        |                                     | Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (CTĐT chuẩn)             |                                   |
| 13  |        |                                     | Tiếng Pháp thương mại (CTĐT chuẩn)                            |                                   |
| 14  | 340115 | Marketing                           | Marketing thương mại (CTĐT chuẩn)                             |                                   |
| 15  |        |                                     | Marketing thương mại (IPOP)                                   |                                   |
| 16  |        |                                     | Marketing số (CTĐT chuẩn)                                     |                                   |
| 17  |        |                                     | Thương hiệu và Sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp (CTĐT chuẩn) |                                   |
| 18  |        |                                     | Thương hiệu và Sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp (IPOP)       |                                   |
| 19  | 340120 | Kinh doanh quốc tế                  | Thương mại quốc tế (CTĐT chuẩn)                               |                                   |
| 20  |        |                                     | Thương mại quốc tế (IPOP)                                     |                                   |
| 21  | 340122 | Thương mại điện tử                  | Quản trị Thương mại điện tử (CTĐT chuẩn)                      |                                   |
| 22  |        |                                     | Thương mại điện tử (IPOP)                                     |                                   |
| 23  |        |                                     | Kinh doanh số (CTĐT chuẩn)                                    |                                   |
| 24  | 340123 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CTĐT chuẩn)              | Chuyển sang nhóm ngành Kinh doanh |
| 25  |        |                                     | Logistics và Xuất nhập khẩu (IPOP)                            |                                   |
| 26  |        |                                     | Logistics và Quản lý vận tải đa phương thức (IPOP)            |                                   |

| STT | Mã số       | Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)         | Chương trình đào tạo                                     | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
|     | <b>3402</b> | <b>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</b> |                                                          |         |
| 27  | 340201      | Tài chính – Ngân hàng                   | Tài chính – Ngân hàng thương mại (CTĐT chuẩn)            |         |
| 28  |             |                                         | Tài chính – Ngân hàng thương mại (IPOP)                  |         |
| 29  |             |                                         | Tài chính công (CTĐT chuẩn)                              |         |
| 30  |             |                                         | Công nghệ tài chính ngân hàng (CTĐT chuẩn)               |         |
|     | <b>3403</b> | <b>Kế toán – Kiểm toán</b>              |                                                          |         |
| 31  | 340301      | Kế toán                                 | Kế toán doanh nghiệp (CTĐT chuẩn)                        |         |
| 32  |             |                                         | Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB) (IPOP)   |         |
| 33  |             |                                         | Kế toán công (CTĐT chuẩn)                                |         |
| 34  | 340302      | Kiểm toán                               | Kiểm toán (CTĐT chuẩn)                                   |         |
| 35  |             |                                         | Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB) (IPOP) |         |
|     | <b>3404</b> | <b>Quản trị - Quản lý</b>               |                                                          |         |
| 36  | 340404      | Quản trị nhân lực                       | Quản trị nhân lực doanh nghiệp (CTĐT chuẩn)              |         |
| 37  |             |                                         | Quản trị nhân lực doanh nghiệp (IPOP)                    |         |
| 38  | 340405      | Hệ thống thông tin quản lý              | Quản trị Hệ thống thông tin (CTĐT chuẩn)                 |         |
| 39  |             |                                         | Quản trị Hệ thống thông tin (IPOP)                       |         |
|     | <b>38</b>   | <b>PHÁP LUẬT</b>                        |                                                          |         |
|     | <b>3801</b> | <b>Luật</b>                             |                                                          |         |



| STT | Mã số       | Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)                        | Chương trình đào tạo                                    | Ghi chú                                                       |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 40  | 380107      | Luật kinh tế                                           | Luật kinh tế (CTĐT chuẩn)                               |                                                               |
| 41  |             |                                                        | Luật kinh doanh (IPOP)                                  |                                                               |
| 42  | 380109      | Luật thương mại quốc tế                                | Luật thương mại quốc tế (CTĐT chuẩn)                    | Từ ngành Luật kinh tế sang ngành Luật TMQT                    |
|     | <b>48</b>   | <b>MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>                 |                                                         |                                                               |
|     | <b>4801</b> | <b>Máy tính</b>                                        |                                                         |                                                               |
| 43  | 480101      | Khoa học máy tính                                      | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh (CTĐT chuẩn) |                                                               |
|     | <b>81</b>   | <b>DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN</b> |                                                         |                                                               |
|     | <b>8102</b> | <b>Khách sạn, nhà hàng</b>                             |                                                         |                                                               |
| 44  | 810201      | Quản trị khách sạn                                     | Quản trị khách sạn (CTĐT chuẩn)                         |                                                               |
| 45  |             |                                                        | Quản trị khách sạn (IPOP)                               |                                                               |
| 46  |             |                                                        | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT chuẩn)        | Từ ngành Quản trị dịch vụ DL&LH sang ngành Quản trị khách sạn |
| 47  |             |                                                        | Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí (IPOP)             |                                                               |

KT. HIỆU TRƯỞNG   
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
  
 GS, TS Nguyễn Hoàng Việt